NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 21160../PVB-VPHĐQT
V/v: Điều chỉnh số liệu năm 2025 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước
No.: 21160/PVB-VPHĐQT
Re. Adjustment of the 2025 Figures Based on the Results of the State Audit

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Ha Noi, November 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam/*Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVcomBank)*

- Mã chứng khoán/*Stock code:* PCB

- Địa chỉ/*Address:* 22 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/*22 Ngo Quyen Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam*

- Liên hệ công bố thông tin/*Contact Person for Information Disclosure*: Nguyễn Thị Thu Phương/*Ms. Nguyen Thi Thu Phuong*

+ Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0243.9426.800 – Ext: 1528 Fax: 0243.9426.796/97

+ E-mail: phuongntt@pvcombank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

PVcomBank nhận được Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC), các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2025 và chuyên đề việc thực hiện đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" ban hành theo Quyết định số 689/QĐ-TTG ngày 08/06/2022 của Thủ tướng chính phủ tại ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam kiến nghị PVcomBank thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2025 của BCTC hợp nhất đã được kiểm toán độc lập (*Phụ lục I đính kèm*). Với BCTC riêng năm 2025, PVcomBank thực hiện điều chỉnh tương ứng (*Phụ lục II đính kèm*).

BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được công bố thông tin) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh của KTNN. BCTC riêng và hợp nhất tự lập quý I, II và III năm 2026 đã phát hành được giữ nguyên không thay đổi.

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Ký ngày: 20/11/2026 16:36:34

Chênh lệch giữa báo cáo của KTNN và BCTC năm 2025 đã được kiểm toán độc lập như sau:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN điều chỉnh dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, hao mòn tài sản cố định hữu hình, vô hình, các khoản phải thu, các khoản lãi và phí phải thu, tài sản có nội bảng khác, các khoản phải trả và công nợ khác, lợi nhuận chưa phân phối; Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, KTNN đã điều chỉnh bảo lãnh khác, lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được, nợ khó đòi đã xử lý.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư, lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí thuế TNDN hiện hành.

PVcomBank has received the State Audit Office of Vietnam's (SAV) Audit Report on the 2025 Financial Statements, the management and utilization of state capital and assets in 2025, and the thematic audit of the implementation of the Project on "Restructuring the System of Credit Institutions Associated with the Resolution of Non-Performing Loans for the 2021-2025 Period," issued under Decision No.689/QĐ-TTG dated 08/06/2022 of the Prime Minister at PVcomBank and conducted PVcomBank has adjusted the 2025 figures presented in the consolidated audited financial statement (as detailed in Appendix I attached). At the Separate financial statement, the Bank has made corresponding adjustments (as detailed in Appendix II attached);

The reviewed separate interim financial statements and the reviewed consolidated interim financial statements for the accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026 (which have already been publicly disclosed) have been adjusted to reflect the opening balances adjusted in accordance with SAV's audit findings. The financial information disclosed in the Bank's quarter I, quarter II and quarter III of 2026 financial statements remains unchanged.

Differences between SAV's audit results and the independently audited 2025 financial statements of the Bank:

- Regarding the Statement of Financial Position, SAV adjusted including: Provisions for loans to customers, Provisions for losses of investment securities, Accumulated depreciation; Accumulated amortization, Receivables, Accrued interest and fee receivables, Other assets, Provisions for losses of other on-statement of financial position assets, Other payables and liabilities, Retained earnings; Regarding the off - Statement of Financial Position Items, SAV adjusted including Other guarantees, Uncollected interest and fee receivables, Bad debts written-off.

- Regarding the Income Statement, SAV adjusted including: Interest and similar income, Net gain/(loss) from investment securities, Net other operating income, Operating expenses, Expenses of provision for credit losses, Current corporate income tax expense.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PVcomBank vào ngày 20/11/2026 tại đường dẫn https://www.pvcombank.com.vn/nha-dau-tu.html /*This information was published on the company's website on November 20th, 2026, as in the link https://www.pvcombank.com.vn/nha-dau-tu.html*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients
- Như kính gửi/*As addressed above;*
- Lưu: VT; VPHĐQT/*Filed at: Administrative Office, BOD's office.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
LEGAL REPRESENTATIVE
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS

M.S.D.N: 0101057919 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đình Lâm

PHỤ LỤC I: BCTC HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**822.019**	**822.019**	**-**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**8.575.705**	**8.575.705**	**-**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**24.566.022**	**24.566.022**	**-**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	20.961.470	20.961.470	-
2	Cho vay các TCTD khác	3.604.552	3.604.552	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**11.554.762**	**11.554.762**	**-**
1	Chứng khoán kinh doanh	11.566.174	11.566.174	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.412)	(11.412)	-
V	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**59.703**	**59.703**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**	**149.491.791**	**149.558.586**	**(66.795)**
1	Cho vay khách hàng	151.655.592	151.655.592	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.163.801)	(2.097.006)	(66.795)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**34.189.337**	**34.231.951**	**(42.614)**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.196.680	32.196.680	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo h	2.147.352	2.147.352	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(154.695)	(112.081)	(42.614)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**285.756**	**285.756**	**-**
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2	Đầu tư dài hạn khác	541.783	541.783	-
3	Dự phòng tổn th ất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(256.027)	(256.027)	-
IX	**Tài sản cố định**	**963.088**	**961.265**	**1.823**
1	Tài sản cố định hữu hình	531.038	524.193	6.845
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*1.265.698*	*1.265.698*	*-*
b	*Hao mòn TSCĐ*	*(734.660)*	*(741.505)*	*6.845*
2	Tài sản cố định vô hình	432.050	437.072	(5.022)
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*710.890*	*710.890*	*-*
b	*Hao mòn TSCĐ*	*(278.840)*	*(273.818)*	*(5.022)*
X	**Bất động sản đầu tư**	**18.070**	**18.070**	**-**
1	Nguyên giá TSCĐ	18.070	18.070	-
2	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-	-
XI	**Tài sản có khác**	**32.820.854**	**32.823.194**	**(2.340)**
1	Các khoản phải thu	12.069.677	12.069.081	596
2	Các khoản lãi, phí phải thu	19.539.600	19.616.146	(76.546)
3	Tài sản có khác	2.609.020	2.535.566	73.454
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.397.443)	(1.397.599)	156
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**263.347.107**	**263.457.033**	**(109.926)**

PHỤ LỤC I: BCTC HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**4.600.436**	**4.600.436**	**-**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	4.600.436	4.600.436	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**14.480.530**	**14.480.530**	**-**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.004.178	12.004.178	-
2	Vay các TCTD khác	2.476.352	2.476.352	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**201.548.159**	**201.548.159**	**-**
IV	**Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	-	-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**468**	**468**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**25.198.982**	**25.198.982**	**-**
VII	**Các khoản nợ khác**	**5.303.405**	**5.372.812**	**(69.407)**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.656.282	1.656.282	-
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	3.647.123	3.716.530	(69.407)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**251.131.980**	**251.201.387**	**(69.407)**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**12.215.127**	**12.255.646**	**(40.519)**
1	Vốn của TCTD	8.993.434	8.993.434	-
a	*Vốn điều lệ*	*9.000.000*	*9.000.000*	-
b	*Thặng dư vốn*	*2.000*	*2.000*	-
c	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*(8.566)*	*(8.566)*	-
2	Quỹ của TCTD	938.043	938.043	-
3	Lợi nhuận chưa phân phối	1.917.534	1.958.053	(40.519)
4	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	366.116	366.116	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**263.347.107**	**263.457.033**	**(109.926)**

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ ((Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
C	**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**			
I	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**49.151.961**	**49.151.961**	**-**
1	Cam kết mua ngoại tệ	522.300	522.300	-
2	Cam kết bán ngoại tệ	4.805.160	4.805.160	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	43.824.501	43.824.501	-
II	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**1.210.766**	**1.210.766**	**-**
III	**Bảo lãnh khác**	**19.527.164**	**19.528.363**	**(1.199)**
IV	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**	**7.962.920**	**7.870.753**	**92.167**
V	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**26.076.495**	**26.137.726**	**(61.231)**
VI	**Tài sản và chứng từ khác**	**45.802.120**	**45.802.120**	**-**

PHỤ LỤC I: BCTC HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.348.656	21.427.985	(79.329)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17.898.929	17.898.929	-
I	**Thu nhập lãi thuần**	**3.449.727**	**3.529.056**	**(79.329)**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	479.904	479.904	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	127.799	127.799	-
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**352.105**	**352.105**	**-**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**62.153**	**62.153**	**-**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**190.488**	**190.488**	**-**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**86.999**	**129.613**	**(42.614)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	7.651.721	7.590.069	61.652
6	Chi phí hoạt động khác	366.650	366.579	71
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác**	**7.285.071**	**7.223.490**	**61.581**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**62.978**	**62.978**	**-**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**5.206.410**	**5.282.762**	**(76.352)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng**	**6.283.111**	**6.267.121**	**15.990**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**4.629.906**	**4.563.267**	**66.639**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**1.653.205**	**1.703.854**	**(50.649)**
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	307.255	317.385	(10.130)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**307.255**	**317.385**	**(10.130)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**1.345.950**	**1.386.469**	**(40.519)**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**21.410**	**21.410**	**-**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng	**1.324.540**	**1.365.059**	**(40.519)**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)**	**1.473**	**1.518**	**(45)**

PHỤ LỤC II: BCTC RIÊNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**820.944**	**820.944**	**-**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**8.575.705**	**8.575.705**	**-**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**23.301.562**	**23.301.562**	**-**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	19.697.010	19.697.010	-
2	Cho vay các TCTD khác	3.604.552	3.604.552	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**11.495.524**	**11.495.524**	**-**
1	Chứng khoán kinh doanh	11.495.524	11.495.524	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-	-
V	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**59.703**	**59.703**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**	**148.002.732**	**148.069.527**	**(66.795)**
1	Cho vay khách hàng	150.149.182	150.149.182	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.146.450)	(2.079.655)	(66.795)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**33.936.361**	**33.978.975**	**(42.614)**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.882.352	31.882.352	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.147.352	2.147.352	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(93.343)	(50.729)	(42.614)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**1.592.900**	**1.592.900**	**-**
1	Đầu tư vào công ty con	1.307.144	1.307.144	-
2	Đầu tư dài hạn khác	541.783	541.783	-
3	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(256.027)	(256.027)	-
IX	**Tài sản cố định**	**947.791**	**945.968**	1.823
1	Tài sản cố định hữu hình	517.299	510.454	6.845
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*1.217.281*	*1.217.281*	-
b	*Hao mòn TSCĐ*	*(699.982)*	*(706.827)*	*6.845*
2	Tài sản cố định vô hình	430.492	435.514	(5.022)
a	*Nguyên giá TSCĐ*	*674.179*	*674.179*	-
b	*Hao mòn TSCĐ*	*(243.687)*	*(238.665)*	*(5.022)*
X	**Tài sản có khác**	**32.147.097**	**32.149.437**	**(2.340)**
1	Các khoản phải thu	11.401.067	11.400.471	596
2	Các khoản lãi, phí phải thu	19.498.504	19.575.050	(76.546)
3	Tài sản có khác	2.528.766	2.455.312	73.454
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.281.240)	(1.281.396)	156
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**260.880.319**	**260.990.245**	**(109.926)**

PHỤ LỤC II: BCTC RIÊNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**4.600.436**	**4.600.436**	**-**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	4.600.436	4.600.436	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**13.401.711**	**13.401.711**	**-**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.004.178	12.004.178	-
2	Vay các TCTD khác	1.397.533	1.397.533	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**200.575.483**	**200.575.483**	**-**
IV	**Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	-	-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**468**	**468**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**25.129.083**	**25.129.083**	**-**
VII	**Các khoản nợ khác**	**5.429.117**	**5.498.524**	**(69.407)**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.607.798	1.607.798	-
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	3.821.319	3.890.726	(69.407)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**249.136.298**	**249.205.705**	**(69.407)**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**11.744.021**	**11.784.540**	**(40.519)**
1	Vốn của TCTD	8.993.434	8.993.434	-
a	*Vốn điều lệ*	*9.000.000*	*9.000.000*	-
b	*Thặng dư vốn*	*2.000*	*2.000*	-
c	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*(8.566)*	*(8.566)*	-
2	Quỹ của TCTD	918.044	918.044	-
3	Lợi nhuận chưa phân phối	1.832.543	1.873.062	(40.519)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**260.880.319**	**260.990.245**	**(109.926)**

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
C	**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**			
I	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**49.151.961**	**49.151.961**	**-**
1	Cam kết mua ngoại tệ	522.300	522.300	-
2	Cam kết bán ngoại tệ	4.805.160	4.805.160	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	43.824.501	43.824.501	-
II	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**1.210.766**	**1.210.766**	**-**
III	**Bảo lãnh khác**	**19.527.164**	**19.528.363**	**(1.199)**
IV	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**	**7.962.920**	**7.870.753**	**92.167**
V	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**26.076.495**	**26.137.726**	**(61.231)**
VI	**Tài sản và chứng từ khác**	**45.802.120**	**45.802.120**	**-**

PHỤ LỤC II: BCTC RIÊNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VNĐ (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.095.588	21.174.917	(79.329)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17.722.853	17.722.853	-
I	**Thu nhập lãi thuần**	**3.372.735**	**3.452.064**	**(79.329)**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	311.270	311.270	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	101.896	101.896	-
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**209.374**	**209.374**	**-**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**62.153**	**62.153**	**-**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**171.960**	**171.960**	**-**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**92.493**	**135.107**	**(42.614)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	7.017.647	6.955.995	61.652
6	Chi phí hoạt động khác	72.014	71.943	71
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác**	**6.945.633**	**6.884.052**	**61.581**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**60.885**	**60.885**	**-**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**4.939.300**	**5.015.652**	**(76.352)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng**	**5.975.933**	**5.959.943**	**15.990**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**4.626.552**	**4.559.913**	**66.639**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**1.349.381**	**1.400.030**	**(50.649)**
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	254.393	264.523	(10.130)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**254.393**	**264.523**	**(10.130)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**1.094.988**	**1.135.507**	**(40.519)**

APPENDIX I: THE CONSOLIDATED FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B02a/TCTD-HN
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustmens to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
A	**ASSETS**			
I	**Cash on hand, gold, silver and gemstones**	**822,019**	**822,019**	-
II	**Balances with the State Bank of Vietnam**	**8,575,705**	**8,575,705**	-
III	**Balances with and loans to other credit institutions**	**24,566,022**	**24,566,022**	-
1	Balances with other credit institutions	20,961,470	20,961,470	-
2	Loans to other credit institutions	3,604,552	3,604,552	-
IV	**Trading securities**	**11,554,762**	**11,554,762**	-
1	Trading securities	11,566,174	11,566,174	-
2	Provisions for trading securities	(11,412)	(11,412)	-
V	**Derivatives and other financial assets**	**59,703**	**59,703**	-
VI	**Loans to customers**	**149,491,791**	**149,558,586**	**(66,795)**
1	Loans to customers	151,655,592	151,655,592	-
2	Provisions for loans to customers	(2,163,801)	(2,097,006)	(66,795)
VII	**Investment securities**	**34,189,337**	**34,231,951**	**(42,614)**
1	Available-for-sale securities	32,196,680	32,196,680	-
2	Held-to-maturity securities	2,147,352	2,147,352	-
3	Provisions for losses of investment securities	(154,695)	(112,081)	(42,614)
VIII	**Long-term investments**	**285,756**	**285,756**	-
2	Other long-term investments	541,783	541,783	-
3	Provision for impairment of long-term investments	(256,027)	(256,027)	-
IX	**Fixed assets**	**963,088**	**961,265**	**1,823**
1	Tangible fixed assets	531,038	524,193	6,845
a	*Historical cost*	*1,265,698*	*1,265,698*	-
b	*Accumulated depreciation*	*(734,660)*	*(741,505)*	*6,845*
2	Intangible fixed assets	432,050	437,072	(5,022)
a	*Historical cost*	*710,890*	*710,890*	-
b	*Accumulated amortization*	*(278,840)*	*(273,818)*	*(5,022)*
X	**Investment properties**	**18,070**	**18,070**	-
1	Cost	18,070	18,070	-
2	Accumulated depreciation	-	-	-
XI	**Other assets**	**32,820,854**	**32,823,194**	**(2,340)**
1	Receivables	12,069,677	12,069,081	596
2	Accrued interest and fee receivables	19,539,600	19,616,146	(76,546)
3	Other assets	2,609,020	2,535,566	73,454
4	Provisions for losses of other on-statement of financial position assets	(1,397,443)	(1,397,599)	156
	TOTAL ASSETS	**263,347,107**	**263,457,033**	**(109,926)**

APPENDIX I: THE CONSOLIDATED FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B02a/TCTD-HN
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustmens to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
B	**LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY**			
I	**Due to the Government and the State Bank of Vietnam**	**4,600,436**	**4,600,436**	**-**
1	Deposits and borrowings from the Government and the State	4,600,436	4,600,436	-
II	**Deposits and borrowings from other credit institutions**	**14,480,530**	**14,480,530**	**-**
1	Deposits from other credit institutions	12,004,178	12,004,178	-
2	Borrowings from other credit institutions	2,476,352	2,476,352	-
III	**Deposits from customers**	**201,548,159**	**201,548,159**	**-**
IV	**Derivatives and other financial assets**	**-**	**-**	**-**
V	**Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution**	**468**	**468**	**-**
VI	**Valuable papers issued**	**25,198,982**	**25,198,982**	**-**
VII	**Other liabilities**	**5,303,405**	**5,372,812**	**(69,407)**
1	Accrued interest and fee payables	1,656,282	1,656,282	-
2	Other payables and liabilities	3,647,123	3,716,530	(69,407)
	TOTAL LIABILITIES	**251,131,980**	**251,201,387**	**(69,407)**
VIII	**Shareholders' equity**	**12,215,127**	**12,255,646**	**(40,519)**
1	Capital	8,993,434	8,993,434	-
a	*Charter capital*	*9,000,000*	*9,000,000*	-
b	*Share premium*	*2,000*	*2,000*	-
c	*Treasury shares*	*(8,566)*	*(8,566)*	-
2	Reserves	938,043	938,043	-
3	Retained earnings	1,917,534	1,958,053	(40,519)
4	Non-controlling interest	366,166	366,166	-
TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY		**263,347,107**	**263,457,033**	**(109,926)**

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustments to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
C	**OFF CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS**			
I	**Exchange transaction commitments**	**49,151,961**	**49,151,961**	**-**
1	Purchasing transaction	522,300	522,300	-
2	Selling transaction	4,805,160	4,805,160	-
3	Swap transaction	43,824,501	43,824,501	-
II	**Letters of credit**	**1,210,766**	**1,210,766**	**-**
III	**Other guarantees**	**19,527,164**	**19,528,363**	**(1,199)**
IV	**Uncollected interest and fee receivables**	**7,962,920**	**7,870,753**	**92,167**
V	**Bad debts written-off**	**26,076,495**	**26,137,726**	**(61,231)**
VI	**Other assets and receipts**	**45,802,120**	**45,802,120**	**-**

APPENDIX I: THE CONSOLIDATED FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B03a/TCTD-HN
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the accounting period from 01 January 2025 to 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustmens to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
1	Interest and similar income	21,348,656	21,427,985	(79,329)
2	Interest and similar expenses	17,898,929	17,898,929	-
I	**Net interest income**	**3,449,727**	**3,529,056**	**(79,329)**
3	Fee and commission income	479,904	479,904	-
4	Fee and commission expenses	127,799	127,799	-
II	**Net gain from fee and commission**	**352,105**	**352,105**	**-**
III	**Net loss from foreign currency trading**	**62,153**	**62,153**	**-**
IV	**Net gain from trading securities**	**190,488**	**190,488**	**-**
V	**Net gain/(loss) from investment securities**	**86,999**	**129,613**	**(42,614)**
5	Other operating income	7,651,721	7,590,069	61,652
6	Other operating expenses	366,650	366,579	71
VI	**Net other operating income**	**7,285,071**	**7,223,490**	**61,581**
VII	**Income from capital contribution, equity investments**	**62,978**	**62,978**	**-**
VIII	**Operating expenses**	**5,206,410**	**5,282,762**	**(76,352)**
IX	**Net profit before provision for credit losses**	**6,283,111**	**6,267,121**	**15,990**
X	**Expenses of provision for credit losses**	**4,629,906**	**4,563,267**	**66,639**
XI	**Total profit before tax**	**1,653,205**	**1,703,854**	**(50,649)**
1	Current corporate income tax expense	307,255	317,385	(10,130)
XII	**Corporate income tax expense**	**307,255**	**317,385**	**(10,130)**
XIII	**Net profit after tax**	**1,345,950**	**1,386,469**	**(40,519)**
XIV	**Non-controlling interest**	**21,410**	**21,410**	**-**
	Net profit after tax attributable the Bank's	**1,324,540**	**1,365,059**	**(40,519)**
XV	**Basic earnings per share (VND)**	**1,473**	**1,518**	**(45)**

APPENDIX II: THE SEPARATE FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B02a/TCTD
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustments to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
A	**ASSETS**			
I	**Cash on hand, gold, silver and gemstones**	**820,944**	**820,944**	-
II	**Balances with the State Bank of Vietnam**	**8,575,705**	**8,575,705**	-
III	**Balances with and loans to other credit institutions**	**23,301,562**	**23,301,562**	-
1	Balances with other credit institutions	19,697,010	19,697,010	-
2	Loans to other credit institutions	3,604,552	3,604,552	-
IV	**Trading securities**	**11,495,524**	**11,495,524**	-
1	Trading securities	11,495,524	11,495,524	-
2	Provisions for trading securities	-	-	-
V	**Derivatives and other financial assets**	**59,703**	**59,703**	-
VI	**Loans to customers**	**148,002,732**	**148,069,527**	**(66,795)**
1	Loans to customers	150,149,182	150,149,182	-
2	Provisions for loans to customers	(2,146,450)	(2,079,655)	(66,795)
VII	**Investment securities**	**33,936,361**	**33,978,975**	**(42,614)**
1	Available-for-sale securities	31,882,352	31,882,352	-
2	Held-to-maturity securities	2,147,352	2,147,352	-
3	Provisions for losses of investment securities	(93,343)	(50,729)	(42,614)
VIII	**Long-term investments**	**1,592,900**	**1,592,900**	-
1	Investment in subsidiaries	1,307,144	1,307,144	-
2	Other long-term investments	541,783	541,783	-
3	Provision for impairment of long-term investments	(256,027)	(256,027)	-
IX	**Fixed assets**	**947,791**	**945,968**	1,823
1	Tangible fixed assets	517,299	510,454	6,845
a	*Historical cost*	*1,217,281*	*1,217,281*	-
b	*Accumulated depreciation*	*(699,982)*	*(706,827)*	*6,845*
2	Intangible fixed assets	430,492	435,514	(5,022)
a	*Historical cost*	*674,179*	*674,179*	-
b	*Accumulated amortization*	*(243,687)*	*(238,665)*	*(5,022)*
X	**Other assets**	**32,147,097**	**32,149,437**	**(2,340)**
1	Receivables	11,401,067	11,400,471	596
2	Accrued interest and fee receivables	19,498,504	19,575,050	(76,546)
3	Other assets	2,528,766	2,455,312	73,454
4	Provisions for losses of other on-statement of financial position assets	(1,281,240)	(1,281,396)	156
TOTAL ASSETS		**260,880,319**	**260,990,245**	**(109,926)**

APPENDIX II: THE SEPARATE FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B02a/TCTD
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustments to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
B	**LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY**			
I	**Due to the Government and the State Bank of Vietnam**	**4,600,436**	**4,600,436**	**-**
1	Deposits and borrowings from the Government and the State	4,600,436	4,600,436	-
II	**Deposits and borrowings from other credit institutions**	**13,401,711**	**13,401,711**	**-**
1	Deposits from other credit institutions	12,004,178	12,004,178	-
2	Borrowings from other credit institutions	1,397,533	1,397,533	-
III	**Deposits from customers**	**200,575,483**	**200,575,483**	**-**
IV	**Derivatives and other financial assets**	-	-	-
V	**Grants, trusted funds and borrowings at risk of credit institution**	**468**	**468**	**-**
VI	**Valuable papers issued**	**25,129,083**	**25,129,083**	**-**
VII	**Other liabilities**	**5,429,117**	**5,498,524**	**(69,407)**
1	Accrued interest and fee payables	1,607,798	1,607,798	-
2	Other payables and liabilities	3,821,319	3,890,726	(69,407)
	TOTAL LIABILITIES	**249,136,298**	**249,205,705**	**(69,407)**
VIII	**Shareholders' equity**	**11,744,021**	**11,784,540**	**(40,519)**
1	Capital	8,993,434	8,993,434	-
a	*Charter capital*	*9,000,000*	*9,000,000*	-
b	*Share premium*	*2,000*	*2,000*	-
c	*Treasury shares*	*(8,566)*	*(8,566)*	-
2	Reserves	918,044	918,044	-
3	Retained earnings	1,832,543	1,873,062	(40,519)
TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY		**260,880,319**	**260,990,245**	**(109,926)**

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustments to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
C	**OFF SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS**			
I	**Exchange transaction commitments**	**49,151,961**	**49,151,961**	**-**
1	Purchasing transaction	522,300	522,300	-
2	Selling transaction	4,805,160	4,805,160	-
3	Swap transaction	43,824,501	43,824,501	-
II	**Letters of credit**	**1,210,766**	**1,210,766**	**-**
III	**Other guarantees**	**19,527,164**	**19,528,363**	**(1,199)**
IV	**Uncollected interest and fee receivables**	**7,962,920**	**7,870,753**	**92,167**
V	**Bad debts written-off**	**26,076,495**	**26,137,726**	**(61,231)**
VI	**Other assets and receipts**	**45,802,120**	**45,802,120**	**-**

APPENDIX II: THE SEPARATE FINACIAL STATEMENT
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

Form B03a/TCTD
(Issued under Decision No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the Governor of the State Bank of Vietnam)

THE SEPARATE INCOME STATEMENT
for the accounting period from 01 January 2025 to 31 December 2025

No	Items	31/12/2025 VNDm Adjustmens to the State Audit Office (adjustment)	31/12/2025 VNDm Independent Audit (previously reported)	Difference VNDm
1	Interest and similar income	21,095,588	21,174,917	(79,329)
2	Interest and similar expenses	17,722,853	17,722,853	-
I	**Net interest income**	**3,372,735**	**3,452,064**	**(79,329)**
3	Fee and commission income	311,270	311,270	-
4	Fee and commission expenses	101,896	101,896	-
II	**Net gain from fee and commission**	**209,374**	**209,374**	**-**
III	**Net loss from foreign currency trading**	**62,153**	**62,153**	**-**
IV	**Net gain from trading securities**	**171,960**	**171,960**	**-**
V	**Net gain/(loss) from investment securities**	**92,493**	**135,107**	**(42,614)**
5	Other operating income	7,017,647	6,955,995	61,652
6	Other operating expenses	72,014	71,943	71
VI	**Net other operating income**	**6,945,633**	**6,884,052**	**61,581**
VII	**Income from capital contribution, equity investments**	**60,885**	**60,885**	**-**
VIII	**Operating expenses**	**4,939,300**	**5,015,652**	**(76,352)**
IX	**Net profit before provision for credit losses**	**5,975,933**	**5,959,943**	**15,990**
X	**Expenses of provision for credit losses**	**4,626,552**	**4,559,913**	**66,639**
XI	**Total profit before tax**	**1,349,381**	**1,400,030**	**(50,649)**
1	Current corporate income tax expense	254,393	264,523	(10,130)
XII	**Corporate income tax expense**	**254,393**	**264,523**	**(10,130)**
XIII	**Net profit after tax**	**1,094,988**	**1,135,507**	**(40,519)**